

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
TỪ NGÀY 06 THÁNG 4 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| 1. Mục lục | 1 |
| 2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 3 |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| 4. Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 6 - 9 |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 10 |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 11 - 12 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 13 - 54 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Sông Đà - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát về Tổng công ty

Tổng công ty Sông Đà - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng công ty Sông Đà (Tổng công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định 996/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng). Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 06 tháng 4 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0100105870, vốn điều lệ là 4.495.371.120.000 VND.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : (024) 3 854 1164
- Fax : (024) 3 854 1161
- Email : banbientap@songda.vn
- Website : <http://www.songda.vn>
- Mã số thuế : 0 1 0 0 1 0 5 8 7 0

Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Tổng công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|---------------------|------------|---|
| Ông Hồ Văn Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Trần Văn Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm tại ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Văn Tùng | Thành viên | Bổ nhiệm tại ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018 |
| Ông Phạm Văn Quán | Thành viên | Bổ nhiệm tại ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018 |
| Ông Đặng Quốc Bảo | Thành viên | Bổ nhiệm tại ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018 |

Ban kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|----------------------|------------|---|
| Ông Nguyễn Văn Thắng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Phạm Văn Viết | Thành viên | Bổ nhiệm tại ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018 |
| Bà Trần Thị Mỹ Hào | Thành viên | Bổ nhiệm tại ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018 |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|--------------------|-------------------|-----------------------------------|
| Ông Trần Văn Tuấn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Hoàng Ngọc Tú | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2018 |
| Ông Phạm Đức Thành | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Văn Sơn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2018 |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty từ thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp này là Ông Trần Văn Tuấn - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2018).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tổng công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn

Ngày 10 tháng 4 năm 2019

CSR
HIT
GOP
NH
TOA
A
TAI
D

Số: 2.0397/19/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 10 tháng 4 năm 2019, từ trang 06 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Sông Đà – CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số I.5 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, Báo cáo tài chính tổng hợp từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng công ty chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng công ty chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Như trình bày tại Thuyết minh số I.7 phần thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp, số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán tổng hợp và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của Tổng công ty Sông Đà – Công ty TNHH MTV tại ngày 05 tháng 4 năm 2018 đã được điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán số 29/KTNN-TH ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các thuyết minh liên quan là số liệu báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng công ty Sông Đà – Công ty TNHH MTV đã được điều chỉnh theo Thông báo kết quả số 204/TB-KTNN ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C Chi nhánh Hà Nội



Nguyễn Thị Tư - Phó Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0059-2018-008-1

Lê Trọng Toàn - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2963-2015-008-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2019

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 7.237.028.737.004 | 7.485.131.922.676 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 206.398.301.098 | 221.980.573.599 |
| 1. Tiền | 111 | | 206.398.301.098 | 221.980.573.599 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 236.381.661.250 | 191.381.661.250 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.2a | 21.381.661.250 | 21.381.661.250 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2b | 215.000.000.000 | 170.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 6.697.561.068.599 | 6.969.995.929.802 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3a | 2.616.455.571.307 | 2.532.629.976.133 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 117.623.999.596 | 107.737.990.851 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5a | 2.957.455.077.864 | 3.487.107.802.595 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 1.065.162.057.485 | 842.520.160.223 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7 | (59.135.637.653) | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 7.902.760.834 | 8.551.195.573 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.8 | 7.902.760.834 | 8.551.195.573 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 88.784.945.223 | 93.222.562.452 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 50.090.614.400 | 52.479.873.151 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 38.683.313.458 | 40.731.671.936 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15 | 11.017.365 | 11.017.365 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 8.415.606.998.472 | 8.969.352.835.287 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.318.108.486.790 | 1.650.548.255.352 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.3b | 477.103.056.783 | 577.063.843.064 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.5b | 841.005.430.007 | 1.073.484.412.288 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 925.017.052.134 | 965.481.035.251 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 924.864.357.947 | 965.260.343.601 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 1.103.894.928.768 | 1.119.744.112.541 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (179.030.570.821) | (154.483.768.940) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 152.694.187 | 220.691.650 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 1.714.684.123 | 1.714.684.123 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (1.561.989.936) | (1.493.992.473) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 48.849.426.755 | 48.849.426.755 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | 48.849.426.755 | 48.849.426.755 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 6.046.567.925.937 | 6.226.696.640.529 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.2c | 3.509.267.425.514 | 3.509.267.425.514 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2c | 2.560.712.347.810 | 2.560.712.347.810 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2c | 156.550.987.205 | 156.716.867.205 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.2c | (179.962.834.592) | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 77.064.106.856 | 77.777.477.400 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 77.064.106.856 | 77.777.477.400 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 15.652.635.735.476 | 16.454.484.757.963 |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 11.134.889.205.957 | 11.959.113.637.963 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 6.650.549.786.232 | 7.036.470.766.955 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13a | 3.393.368.570.653 | 3.105.617.543.338 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 58.344.943.159 | 52.350.557.106 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 102.246.116.857 | 181.282.684.103 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 8.857.325.960 | 5.895.765.097 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 235.478.004.147 | 534.735.589.871 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.17 | 10.400.631.022 | 11.895.374.222 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18a | 1.145.250.054.351 | 936.454.626.333 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.19a | 1.682.210.306.069 | 2.182.118.941.917 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.20 | 14.393.834.014 | 26.119.684.968 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.484.339.419.725 | 4.922.642.871.008 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.13b | 648.710.168.314 | 825.077.165.881 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.17 | 155.901.887.726 | 142.092.356.823 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18b | 59.416.574.335 | 63.338.381.338 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.19b | 3.620.310.789.350 | 3.892.134.966.966 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | | |
| D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 4.517.746.529.519 | 4.495.371.120.000 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.21 | 4.517.746.529.519 | 4.495.371.120.000 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 4.495.371.120.000 | 4.495.371.120.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 4.495.371.120.000 | 4.495.371.120.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 22.375.409.519 | - |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 22.375.409.519 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 15.652.635.735.476 | 16.454.484.757.963 |

Lập, ngày 10 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu

Trịnh Thị Anh Đào

Kê toán trưởng

Vũ Đức Quang



Tổng Giám đốc

Trần Văn Tuấn

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------------|------------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.299.168.476.355 | 2.098.927.868.715 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.299.168.476.355 | 2.098.927.868.715 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 1.237.261.621.823 | 2.005.783.514.128 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 61.906.854.532 | 93.144.354.587 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 512.339.245.984 | 571.095.903.766 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 438.011.644.719 | 422.614.095.231 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 225.909.424.240 | 379.648.845.368 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 111.098.620.845 | 74.347.135.834 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 25.135.834.952 | 167.279.027.288 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 2.188.039.273 | 4.244.229.352 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 4.948.464.706 | 3.264.359.185 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (2.760.425.433) | 979.870.167 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 22.375.409.519 | 168.258.897.455 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | - | - |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | <u>22.375.409.519</u> | <u>168.258.897.455</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | - | - |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.8 | - | - |

Người lập biểu

Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Lập, ngày 10 tháng 4 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 22.375.409.519 | 168.258.897.455 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.10 | 30.192.011.232 | 25.793.195.178 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 239.098.472.245 | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (25.207.682.835) | 18.817.114.146 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (463.003.326.984) | (436.381.764.590) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.5 | 225.909.424.240 | 379.648.845.368 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | 5.067.427.007 | 8.117.586.679 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 34.431.734.424 | 164.253.874.236 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (45.928.871.474) | (156.716.659.034) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 648.434.739 | (3.799.365) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 226.602.725.834 | (99.867.125.494) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 3.102.629.295 | 4.522.345.115 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | 5.201.773.114 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (253.876.925.001) | (360.899.058.538) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.15 | (20.939.121.929) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 69.962.107.706 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (11.725.850.954) | (19.296.737.129) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (67.685.245.066) | (392.843.279.389) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (5.538.272.727) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 895.466.818 | 2.310.602.274 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (163.800.000.000) | (25.384.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 704.815.868.088 | 846.197.643.833 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 165.880.000 | 404.935.239.563 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 255.095.869.456 | 372.095.275.852 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 797.173.084.362 | 1.594.616.488.795 |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|----------------------------|
| | | | | |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 1.828.505.060 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V.19 | 628.788.965.768 | 758.735.889.660 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.19 | (1.374.028.667.811) | (1.984.432.213.975) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | | <i>(745.239.702.043)</i> | <i>(1.223.867.819.255)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (15.751.862.747) | (22.094.609.849) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 221.980.573.599 | 442.051.276.097 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 169.590.246 | 41.929.677 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 206.398.301.098 | 419.998.595.925 |

Người lập biểu

Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Lập, ngày 10 tháng 4 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn



TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, huyện Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Sông Đà - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng công ty”) là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là xây lắp, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là:

- Các ngành nghề kinh doanh chính: Tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC) và thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm; thi công và xử lý nền móng công trình; xây dựng nhà các loại; kinh doanh điện thương phẩm; sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng; chế tạo và lắp đặt các thiết bị, máy móc công nghiệp; đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; cho thuê văn phòng;
- Ngành nghề kinh doanh có liên quan: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ; Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành về bất động sản và xây dựng; Xuất khẩu lao động; Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Khách sạn; Dịch vụ nổ mìn./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty không quá 12 tháng.

5. Các vấn đề có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng công ty đang thực hiện việc quyết toán vốn nhà nước để bàn giao sang công ty cổ phần, trong đó có một số vấn đề khó khăn, vướng mắc. Liên quan đến các khó khăn, vướng mắc trong việc quyết toán vốn nhà nước, Tổng công ty đã có văn bản số 150/TCT-HĐQT ngày 26 tháng 7 năm 2018 và văn bản số 1173/BC-NĐDPV ngày 20 tháng 11 năm 2018 gửi Bộ Xây dựng. Cho đến thời điểm hiện tại, Tổng công ty vẫn chưa nhận được văn bản hướng dẫn từ Bộ Xây dựng.

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng công ty chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

6. Cấu trúc Tổng công ty

Các Công ty con

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|--|----------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (*) | Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội | Xây lắp | 40,77% | 40,77% | 40,77% |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | Số 105 Phạm Văn Đồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai | Xây lắp | 51,00% | 51,00% | 51,00% |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | Tầng 3, nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội | Xây lắp | 65,00% | 65,00% | 65,00% |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | Tầng 5, nhà B, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội | Xây lắp | 64,16% | 64,16% | 64,16% |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | Tầng 2, Nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội | Xây lắp | 65,00% | 65,00% | 65,00% |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội | Xây lắp | 58,50% | 58,50% | 58,50% |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | Tầng 10- 11, nhà B, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội | Xây lắp | 62,27% | 62,27% | 62,27% |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (*) | Tầng 8, Nhà B, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội | Xây lắp | 49,00% | 49,00% | 49,00% |
| Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà | Phòng 501, tầng 5, số 121 Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội | Xây lắp | 51,00% | 51,00% | 51,00% |
| Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (*) | Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội | Xây lắp | 46,15% | 46,15% | 46,15% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A | Số 96, đường Phạm Văn Đồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai | SX điện thương phẩm | 51,00% | 51,00% | 51,00% |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến | Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La | SX điện thương phẩm | 58,58% | 58,58% | 58,58% |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn | Thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước | SX điện thương phẩm | 50,96% | 50,96% | 50,96% |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | Nhà G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội | Dịch vụ tư vấn | 51,01% | 51,01% | 51,01% |
| Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà | Xóm 7, xã Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh | Thu phí đường bộ | 100,00% | 100,00% | 100,00% |

(*) Mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty ít hơn 50% nhưng Tổng công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Do vậy các Công ty này bị Tổng công ty kiểm soát và khoản đầu tư được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty con” trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các Công ty liên doanh, liên kết

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|--|---------------------------------|---------------|-------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Sông Đà 11 | Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội | Xây lắp | 26,86% | 26,86% | 26,86% |
| Công ty Cổ phần điện Việt Lào | Tầng 9, khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội | SX điện thương phẩm | 44,77% | 44,77% | 44,77% |
| Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2 | Trạm thu phí số 2 Km26+200 Quốc lộ 2, xã Quất Lư, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc | Thu phí đường bộ | 28,65% | 28,65% | 28,65% |
| Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa | Số 03 Nguyễn Thiện Thuật, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Thu phí đường bộ | 36,00% | 36,00% | 36,00% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà | Số 19 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội | Bất động sản | 30,00% | 30,00% | 30,00% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà | Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội | Bất động sản | 36,30% | 36,30% | 36,30% |
| Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà - Ucrin | Tầng 26, khu A, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội | Dịch vụ tư vấn | 50,00% | 50,00% | 50,00% |
| Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie | Thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước | Sản xuất, xuất nhập khẩu cao su | 25,00% | 25,00% | 25,00% |

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|--|--|
| Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng | Xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La |
| Văn phòng Đại diện Tổng công ty Sông Đà - Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu | Bản Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu |
| Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La | Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La |
| Ban điều hành dự án Thủy điện Xê ca mản 1 | Khu vực Cửa khẩu Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum |
| Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5 | Thôn 5, xã Đăk Sin, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông |
| Ban điều hành dự án Thủy điện Bản Vẽ | Xã Yên Na, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An |
| Ban điều hành dự án Thủy điện Hủa Na | Xã Đồng Văn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An |
| Ban điều hành dự án Thủy điện Xê ca mản 3 | Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Giang Nam, tỉnh Quảng Nam |
| Ban điều hành gói thầu số 4 | Xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam |
| Ban quản lý dự án Thủy điện Sê Kông 3 | |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Tổng công ty Sông Đà chính thức chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 06 tháng 4 năm 2018, do đó, số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán tổng hợp và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của Tổng công ty Sông Đà – Công ty TNHH MTV tại ngày 05 tháng 4 năm 2018 đã được điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán số 29/KTNN-TH ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các thuyết minh liên quan là số liệu báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng công ty Sông Đà – Công ty TNHH MTV đã được điều chỉnh theo Thông báo kết quả số 204/TB-KTNN ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng công ty có 188 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 231 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính này là năm tài chính đầu tiên của Tổng công ty sau khi chuyển sang công ty cổ phần, bắt đầu từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Cơ quan Tổng công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tổng công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh của Tổng công ty là các chứng khoán nhận được khi rút vốn đầu tư khỏi Quỹ đầu tư Việt Nam (Quỹ VIF). Số lượng chứng khoán được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS và Tổng công ty Sông Đà. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị thị trường trên Báo cáo danh mục đầu tư tháng 3 năm 2016 của Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS (đối với các chứng khoán có giá giao dịch) hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm gần nhất với thời điểm ngày 13 tháng 5 năm 2016.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được ghi nhận được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được ghi nhận được hạch toán vào doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng, không ghi nhận giá trị.

Đánh giá lại

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá trị định giá lại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 cộng thêm phần cổ tức nhận được bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng phát sinh sau thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 đến thời điểm ngày 05 tháng 4 năm 2018 được ghi nhận theo giá trị thị trường tại ngày này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đơn vị khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty so với số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty so với số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là Nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí tư vấn tái cơ cấu doanh nghiệp

Chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời gian vay là 32 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Giá trị thương hiệu Sông Đà

Giá trị thương hiệu Sông Đà được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2015 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Giá trị thương hiệu Sông Đà được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Chi phí quản lý Ban điều hành

Chi phí quản lý Ban điều hành được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ không lớn hơn phần thu phí mà Ban điều hành được hưởng trong kỳ. Trường hợp chi phí quản lý Ban điều hành đã chi lớn hơn phần phụ phí Ban điều hành được hưởng trong kỳ thì phần chênh lệch được phản ánh như một khoản chi phí trả trước.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 – 47 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 30 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 |
| Tài sản cố định khác | 03 – 25 |

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo qui định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 năm đến 10 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng công ty được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo qui định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy: Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện; doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 835.761.714 | 1.573.994.001 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 205.562.539.384 | 220.406.579.598 |
| Cộng | 206.398.301.098 | 221.980.573.599 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh gồm các cổ phiếu được nhận khi rút vốn khỏi Quỹ Đầu tư Việt Nam, được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS với Tổng công ty Sông Đà, chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|--|------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Giấy Sài Gòn | 1.600.500.000 | 1.600.500.000 |
| Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn | 1.577.041.250 | 1.577.041.250 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú | 18.204.120.000 | 18.204.120.000 |
| Cộng | 21.381.661.250 | 21.381.661.250 |

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Tại ngày 31/12/2018 | Dự phòng | Tại ngày 06/4/2018 | Dự phòng |
|---|--------------------------|-------------------------|--------------------------|----------|
| Đầu tư vào công ty con | 3.509.267.425.514 | (89.219.000.000) | 3.509.267.425.514 | |
| <i>Các Công ty Con do Tập đoàn nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 ⁽ⁱ⁾ | 64.464.000.000 | (64.464.000.000) | 64.464.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 ⁽ⁱ⁾ | 72.975.500.000 | | 72.975.500.000 | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 ⁽ⁱ⁾ | 196.843.824.000 | | 196.843.824.000 | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 ⁽ⁱ⁾ | 339.023.100.000 | | 339.023.100.000 | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ⁽ⁱ⁾ | 305.867.224.224 | | 305.867.224.224 | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 ⁽ⁱ⁾ | 417.736.289.900 | | 417.736.289.900 | |
| Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà | 12.750.000.000 | (12.750.000.000) | 12.750.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A | 228.073.875.831 | | 228.073.875.831 | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến ⁽ⁱⁱ⁾⁽ⁱ⁾ | 538.954.275.894 | | 538.954.275.894 | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cản Đơn ⁽ⁱ⁾ | 1.010.880.360.000 | | 1.010.880.360.000 | |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà ⁽ⁱ⁾ | 15.973.200.000 | | 15.973.200.000 | |
| Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà | 222.842.600.465 | | 222.842.600.465 | |
| <i>Các Công ty Con do Tập đoàn nắm giữ dưới 50% quyền biểu quyết nhưng có quyền bỏ đa số phiếu tại cuộc họp Hội đồng quản trị</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 ⁽ⁱ⁾ | 47.040.000.000 | | 47.040.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | 12.005.000.000 | (12.005.000.000) | 12.005.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà ⁽ⁱ⁾ | 23.838.175.200 | | 23.838.175.200 | |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 2.560.712.347.810 | (90.600.000.000) | 2.560.712.347.810 | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 11 | 51.820.100.000 | | 51.820.100.000 | |
| Công ty Cổ phần điện Việt Lào ⁽ⁱ⁾ | 1.107.039.446.070 | | 1.107.039.446.070 | |
| Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2 | 128.215.909.014 | | 128.215.909.014 | |
| Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa | 20.887.000.000 | | 20.887.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà | 84.000.000.000 | | 84.000.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà ⁽ⁱ⁾ | 1.065.245.494.600 | | 1.065.245.494.600 | |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin | 3.504.398.126 | | 3.504.398.126 | |
| Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie ⁽ⁱⁱ⁾ | 100.000.000.000 | (90.600.000.000) | 100.000.000.000 | |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

| | Tại ngày 31/12/2018 | Dự phòng | Tại ngày 06/4/2018 | Dự phòng |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------|
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 156.550.987.205 | (143.834.592) | 156.716.867.205 | |
| <i>Đầu tư cổ phiếu</i> | <i>156.440.987.205</i> | <i>(143.834.592)</i> | <i>156.606.867.205</i> | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex ⁽ⁱⁱ⁾ | 55.396.800.278 | | 55.297.680.278 | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh ⁽ⁱⁱ⁾ | 13.082.914.986 | | 13.082.914.986 | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà | 1.536.000.000 | | 1.536.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dung Quất | 538.200.000 | | 538.200.000 | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà Đất Vàng | 5.000.000.000 | | 5.000.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà Sao | 300.000.000 | | 300.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang | 5.930.749.831 | | 5.930.749.831 | |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coeco | 4.573.200.000 | | 4.573.200.000 | |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà | 25.724.000.000 | | 25.724.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà | 165.300.000 | (143.834.592) | 165.300.000 | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 | 35.258.322.110 | | 35.258.322.110 | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hồ Bốn | 2.000.000.000 | | 2.000.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn ⁽ⁱⁱ⁾ | 6.935.500.000 | | 7.200.500.000 | |
| <i>Đầu tư vào đơn vị khác</i> | <i>110.000.000</i> | | <i>110.000.000</i> | |
| Tập đoàn Hà Thành | 110.000.000 | | 110.000.000 | |
| Cộng | 6.226.530.760.529 | (179.962.834.592) | 6.226.696.640.529 | |

(i) Các khoản đầu tư có giá gốc là 5.299.329.753.539 VND và giá trị ghi sổ là 5.234.865.753.539 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho Trái phiếu Sông Đà và khoản vay tại các Ngân hàng là 4.998.186.707.729 VND.

(ii) Trong đó, các khoản đầu tư từ vốn nhận ủy thác như sau:

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|---|------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến | 38.718.000.000 | 38.718.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn | 7.200.500.000 | 7.200.500.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie | 9.400.000.000 | 9.400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex | 906.600.000 | 906.600.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 |
| Cộng | 57.525.100.000 | 57.525.100.000 |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Giá trị hợp lý

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie đang làm thủ tục phá sản, các công ty con và công ty liên doanh, liên kết khác đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| | Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|----------------------------|--|
| Số đầu năm | |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 176.198.738.818 |
| Số cuối năm | 176.198.738.818 |

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

| | Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|--|--|
| <i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (Sông Đà 2)</i> | |
| Chi phí Công trình phải trả Sông Đà 2 | 1.431.272.169 |
| <i>Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (Sông Đà 3)</i> | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ, xây dựng phải thu Sông Đà 3 | 2.215.067.708 |
| Doanh thu phụ phí, phí bảo lãnh phải thu Sông Đà 3 | 208.026.382 |
| Chi phí Công trình phải trả Sông Đà 3 | 16.582.678.769 |
| <i>Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (Sông Đà 4)</i> | |
| Doanh thu phụ phí, phí bảo lãnh phải thu Sông Đà 4 | 605.880.099 |
| Chi phí Công trình phải trả Sông Đà 4 | 2.381.966.673 |
| Lãi vay phải thu Sông Đà 4 | 36.144.155 |
| Cổ tức phải thu Sông Đà 4 | 6.695.000.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (Sông Đà 5)</i> | |
| Chi phí Công trình phải trả Sông Đà 5 | 34.028.714.005 |
| Cổ tức phải thu Sông Đà 5 | 16.681.680.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (Sông Đà 6)</i> | |
| Doanh thu phụ phí, phí bảo lãnh, doanh thu khác phải thu Sông Đà 6 | 2.027.863.935 |
| Chi phí bảo lãnh phải trả Sông Đà 6 | 93.972.603 |
| Chi phí Công trình phải trả Sông Đà 6 | 46.887.534.580 |
| Cổ tức phải thu Sông Đà 6 | 18.081.232.000 |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

**Từ ngày 06 tháng 4
năm 2018 đến ngày 31
tháng 12 năm 2018**

| | |
|---|-----------------|
| <i>Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (Sông Đà 9)</i> | |
| Doanh thu phụ phí, phí bảo lãnh, doanh thu khác phải thu Sông Đà 9 | 509.995.928 |
| Chi phí Công trình phải trả Sông Đà 9 | 97.868.797.284 |
| Cổ tức phải thu Sông Đà 9 | 20.026.944.000 |
| | |
| <i>Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (Sông Đà 10)</i> | |
| Doanh thu phí bảo lãnh phải thu Sông Đà 10 | 125.371.540 |
| Doanh thu Phí tổng thầu phải thu Sông Đà 10 | 1.291.034.114 |
| Chi phí Công trình phải trả Sông Đà 10 | 429.310.012.611 |
| Cổ tức phải thu Sông Đà 10 | 15.964.444.200 |
| | |
| <i>Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (Sông Đà 12)</i> | |
| Chi phí Công trình phải trả Sông Đà 12 | 3.572.998.393 |
| | |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A (Sê San 3A)</i> | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ phải thu Sê San 3A | 80.099.670 |
| Cổ tức phải thu Sê San 3A | 64.260.000.000 |
| | |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến (Thủy điện Nậm Chiến)</i> | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ phải thu Thủy điện Nậm Chiến | 78.000.000 |
| Doanh thu kinh phí thầu phụ phải thu Thủy điện Nậm Chiến | 306.530.127 |
| Doanh thu xây dựng phải thu Thủy điện Nậm Chiến | 16.201.566.364 |
| Giảm doanh thu do quyết toán | 8.201.496.621 |
| | |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (Cần Đơn)</i> | |
| Giá vốn điện thương phẩm phải trả Cần Đơn | 299.367.882.779 |
| Cổ tức phải thu Cần Đơn | 158.224.752.000 |
| | |
| <i>Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà (Tư vấn Sông Đà)</i> | |
| Cổ tức phải thu Tư vấn Sông Đà | 1.331.100.000 |
| | |
| <i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (Sông Đà 2)</i> | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ phải thu Sông Đà 2 | 50.143.040 |
| Doanh thu kinh phí thầu phụ phải thu Sông Đà 2 | 54.480.974 |
| | |
| <i>Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà (Cơ khí Lắp máy Sông Đà)</i> | |
| Doanh thu phụ phí, phí bảo lãnh phải thu Cơ khí Lắp máy Sông Đà | 757.328.045 |
| Lãi vay phải thu | 189.292.132 |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Từ ngày 06 tháng 4
năm 2018 đến ngày 31
tháng 12 năm 2018

| | |
|---|----------------|
| Chi phí Công trình phải trả Cơ khí Lắp máy Sông Đà | 1.585.440.419 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (Sông Đà 11) | |
| Doanh thu phụ phí, phí bảo lãnh phải thu Sông Đà 11 | 101.589.091 |
| Cổ tức phải thu Sông Đà 11 | 3.352.996.945 |
| Công ty Cổ phần điện Việt Lào (điện Việt Lào) | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ phải thu điện Việt Lào | 599.714.657 |
| Lãi vay phải thu điện Việt Lào | 49.151.706.585 |
| Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa (nhà Khánh Hòa) | |
| Doanh thu phí bảo lãnh phải thu nhà Khánh Hòa | 21.519.611 |
| Cổ tức phải thu nhà Khánh Hòa | 2.088.700.000 |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà – Ucrin (Sông Đà – Ucrin) | |
| Doanh thu phụ phí, phí bảo lãnh phải thu Sông Đà - Ucrin | 10.361.128 |
| Cổ tức phải thu Sông Đà - Ucrin | 68.871.065 |

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu các bên liên quan | 1.566.349.823.272 | 1.582.624.739.225 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 172.231.496 | 1.744.210.869 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 2.222.708 | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 12.653.775 | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | | 268.558.223 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 109.348.874 | 12.487.244 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | | 55.281.778 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 750.675.342 | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 11 | 343.800.339 | 343.800.339 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | 2.580.598.208 | 2.535.129.734 |
| Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà | 308.574.796 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A | 44.432.400 | 37.172.520 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến | 687.819.635.530 | 716.899.507.293 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 130.844.505 | 28.683.535 |
| Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà | 137.382.974 | 135.536.119 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà | 317.668.617 | 387.170.462 |
| Công ty Cổ phần điện Việt Lào | 12.486.535.661 | 2.565.445.845 |
| Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa | 2.151.961 | |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin | 3.596.165.254 | 1.962.157.963 |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH Điện Xekaman1 | 290.678.870.397 | 296.983.446.328 |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 3 | 566.856.030.435 | 558.663.762.523 |
| Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà | | 2.388.450 |
| Phải thu các khách hàng khác | 1.050.105.748.035 | 950.005.236.908 |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà Quốc hội | 74.217.366.641 | 90.895.064.278 |
| Ban Quản lý Dự án thủy điện 4 | 63.231.823.051 | 63.231.823.051 |
| Ban quản lý Dự án Thủy điện 1 | 14.790.889.694 | 24.494.533.480 |
| Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La | 15.265.148.545 | 107.354.933.312 |
| Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin | 455.499.407.652 | 470.353.102.719 |
| Ban quản lý Thủy điện 2-Tập đoàn điện lực Việt Nam | 28.507.591.468 | 29.735.962.068 |
| Ban quản lý Dự án Thủy điện Xê Bang Hiêng | 3.329.000 | 3.329.000 |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam | 10.734.019.094 | 12.529.682.897 |
| Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 91.898.810.583 | 24.547.432.561 |
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn | 22.169.761.062 | 22.831.395.038 |
| Liên danh CMC/ITD/Sông Đà | 161.757.904.400 | 18.244.954.395 |
| Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na | 64.705.222.023 | 72.705.222.023 |
| Các khách hàng khác | 47.324.474.822 | 13.077.802.086 |
| Cộng | 2.616.455.571.307 | 2.532.629.976.133 |

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu các bên liên quan | 166.866.298.027 | 217.259.317.086 |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | 19.002.468.644 | |
| Công ty TNHH Điện Xekaman1 | 147.863.829.383 | 217.259.317.086 |
| Phải thu các khách hàng khác | 310.236.758.756 | 359.804.525.978 |
| Ban quản lý Dự án Thủy điện 1 | 181.593.875.281 | 179.112.937.503 |
| Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La | 128.642.883.475 | 180.691.588.475 |
| Cộng | 477.103.056.783 | 577.063.843.064 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|--|------------------------|-----------------------|
| Trả trước cho các bên liên quan | 58.062.953.019 | 49.999.412.168 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | | 300.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 2.354.883.910 | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 260.000.000 | 260.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | | 298.241.996 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 11 | 10.010.783 | 10.010.783 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | 1.145.959.608 | 2.830.349.121 |
| Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây | 32.544.694 | |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| dựng Sông Đà | | |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 917.078.578 | 848.580.685 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà | 46.342.475.446 | 37.594.858.522 |
| Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa | | 1.686.641.000 |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin | | 355.110.549 |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long | 2.000.000.000 | 815.619.512 |
| Trả trước cho người bán khác | 59.561.046.577 | 57.738.578.683 |
| Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10 | 9.225.966.125 | 9.225.966.125 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) | 2.335.146.896 | 2.335.146.896 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Thịnh | 3.325.874.568 | 3.713.730.688 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại sông Đà | 3.550.832.842 | 3.542.825.069 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Vận tải Thành Trang | 13.702.950.000 | 13.702.950.000 |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung | 1.897.744.626 | 5.673.121.824 |
| Công ty Cổ phần SbTech | 8.713.025.756 | 8.713.025.756 |
| Các nhà cung cấp khác | 16.809.505.764 | 10.831.812.325 |
| Cộng | 117.623.999.596 | 107.737.990.851 |

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn

5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu các bên liên quan | 880.224.654.732 | 833.170.104.719 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 1.748.824.313 | 1.558.612.690 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn | 2.914.707.188 | 2.597.674.109 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà | 2.027.453.211 | 2.027.453.211 |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | 873.533.670.020 | 826.986.364.709 |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 2.077.230.423.132 | 2.653.937.697.876 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long - vay vốn lưu động | 977.009.156.984 | 977.009.156.984 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long - cho vay lại ^(*) | 1.061.512.960.765 | 1.638.563.492.972 |
| Tổng công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng ^(*) | 23.608.305.383 | 23.265.047.920 |
| Viện Kinh tế Xây dựng | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy Điện Sử Pán 2 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Cộng | 2.957.455.077.864 | 3.487.107.802.595 |

5b. Phải thu về cho vay dài hạn

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu các bên liên quan | 166.633.351.942 | 168.312.994.023 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn | 104.145.839.587 | 105.195.621.122 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 62.487.512.355 | 63.117.372.901 |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 674.372.078.065 | 905.171.418.265 |
| Sở Xây dựng Sơn La | 100.000.000 | 100.000.000 |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|---|------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long - cho vay lại (*) | 674.272.078.065 | 905.071.418.265 |
| Cộng | 841.005.430.007 | 1.073.484.412.288 |

(*) Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long và Tổng công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng chưa có xác nhận khoản Tổng Công ty cho vay.

6. Phải thu ngắn hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu các bên liên quan | 364.138.173.926 | 234.949.630.281 |
| Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia | 268.785.335.936 | 133.735.184.871 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 4.080.000.000 | 4.080.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 16.737.500.000 | 10.042.500.000 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 16.681.680.000 | 26.690.688.000 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 56.503.850.000 | 38.422.618.000 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 20.026.944.000 | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 15.964.444.200 | 15.964.444.200 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 11 | | 135.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | 735.000.000 | 735.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A | 30.000.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn | 70.322.112.000 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà | 36.300.750.000 | 36.300.750.000 |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin | 1.433.055.736 | 1.364.184.671 |
| Phải thu các khoản khác | 95.352.837.990 | 101.214.445.410 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | | 1.019.358.285 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 914.922.468 | 58.673.331 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 500.000.000 | 606.978.704 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 786.094.139 | 4.563.706.205 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | | 26.011.325 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 380.000.000 | 5.151.664.051 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 11 | 1.852.843.966 | 3.612.463.966 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | | 45.468.474 |
| Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà | | 75.734.009 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến | 28.956.856.828 | 29.378.747.836 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn | 505.474.298 | |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | | 49.081.195 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà | 22.195.956.080 | 19.075.281.870 |
| Công ty Cổ phần điện Việt Lào | 31.275.976.162 | 29.791.611.549 |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | | 18.989.756 |
| Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa | | 19.570.316 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà | 26.242.254 | 26.242.254 |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|--|--------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long | | 3.969.042 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9 | | 244.866.696 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu | 135.567.867 | 135.567.867 |
| Công ty TNHH MTV Điện Xekaman 1 | 41.962.777 | 131.963.777 |
| Công ty TNHH điện Xekaman 3 | 7.280.941.151 | 7.175.716.160 |
| Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà | 500.000.000 | 2.778.742 |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 701.023.883.559 | 607.570.529.942 |
| Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia | 29.263.030.000 | 38.014.310.000 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long - Lãi và phí cho vay lại | 458.665.930.971 | 442.166.167.790 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long – Các khoản khác | | 73.480.135 |
| Tạm ứng | 6.148.644.153 | 4.932.611.106 |
| Phải thu về cổ phần hoá | 5.858.915.738 | 5.916.915.738 |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 10.951.104.658 | 2.895.534.247 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 190.136.258.039 | 113.571.510.926 |
| Cộng | 1.065.162.057.485 | 842.520.160.223 |

7. Nợ xấu

| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Dự phòng |
|--|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng công ty Cổ phần Sông Hồng - cổ tức | trên 3 năm | 19.763.178.000 | 19.763.178.000 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 1 | trên 3 năm | 18.894.343.754 | 18.894.343.754 |
| Hiệp hội Đầu tư Xây dựng Năng Lượng Việt nam | trên 3 năm | 3.122.520.000 | 3.122.520.000 |
| Các đối tượng khác | trên 3 năm | 17.355.595.899 | 17.355.595.899 |
| Cộng | | 59.135.637.653 | 59.135.637.653 |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

| | Từ ngày 06/4/2018 đến ngày 31/12/2018 |
|----------------------------|--|
| Số đầu năm | |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 59.135.637.653 |
| Số cuối năm | 59.135.637.653 |

8. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 31/12/2018 | | Tại ngày 06/4/2018 | |
|--------------------------------------|----------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 43.785.715 | | 77.422.488 | |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 7.858.975.119 | | 8.473.773.085 | |
| Cộng | 7.902.760.834 | | 8.551.195.573 | |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|---|------------------------|-----------------------|
| Chi phí tư vấn hợp đồng McKinsey ⁽ⁱ⁾ | 47.677.389.977 | 47.677.389.977 |
| Chi phí thiết bị văn phòng | 438.467.706 | 1.915.534.256 |
| Phí bảo lãnh | | 2.568.536.375 |
| Chi phí thuê tư vấn dự thầu Dự án đường sắt đô thị Thành phố Hồ Chí Minh | 1.602.316.873 | |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 372.439.844 | 318.412.543 |
| Cộng | 50.090.614.400 | 52.479.873.151 |

- (i) Là chi phí tư vấn tái cấu trúc sử dụng vốn của Tập đoàn Sông Đà giai đoạn 2010 – 2012 chờ ý kiến của Bộ Xây dựng thực hiện văn bản chỉ đạo số 1478/TTg-ĐMDN của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Sông Đà.

9b. Chi phí trả trước dài hạn

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|--|------------------------|-----------------------|
| Chi phí tư vấn tái cấu trúc | 48.762.169.973 | 50.330.292.133 |
| Thương hiệu Sông Đà ⁽ⁱⁱ⁾ | 10.664.870.228 | 14.219.826.965 |
| Chi phí quản lý Ban điều hành | 17.557.903.966 | 12.343.204.362 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 12.270.001 | 682.819.104 |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp - G10 | 61.013.718 | 81.351.624 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 5.878.970 | 119.983.212 |
| Cộng | 77.064.106.856 | 77.777.477.400 |

- (ii) Giá trị thương hiệu Sông Đà được xác định trên cơ sở thống kê các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của Tổng công ty trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (từ năm 2010 đến năm 2014). Giá trị thương hiệu Sông Đà được xác định khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Sông Đà tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCF

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|--|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 06/4/2018 | 685.709.249.633 | 94.777.111.192 | 55.940.072.217 | 12.537.565.145 | 270.780.114.354 | 1.119.744.112.541 |
| Thanh lý, nhượng bán | (183.739.653) | (183.739.653) | (5.495.612.921) | (381.916.035) | | (6.061.268.609) |
| Bản giao về DATC | (2.944.190.436) | (6.282.882.526) | (375.192.202) | (185.650.000) | | (9.787.915.164) |
| Tại ngày 31/12/2018 | 682.765.059.197 | 88.310.489.013 | 50.069.267.094 | 11.969.999.110 | 270.780.114.354 | 1.103.894.928.768 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.605.218.900 | 321.593.708 | 2.658.054.920 | 790.298.182 | 615.330.000 | 5.990.495.710 |
| Chờ thanh lý | | | | | | |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Tại ngày 06/4/2018 | 43.684.297.535 | 31.559.629.210 | 28.148.990.004 | 8.072.278.299 | 43.018.573.892 | 154.483.768.940 |
| Khấu hao trong kỳ (sau khi điều chỉnh HH4) | 12.385.670.392 | 4.616.350.415 | 3.080.768.336 | 1.170.850.923 | 8.870.373.703 | 30.124.013.769 |
| Thanh lý, nhượng bán | (183.739.653) | (183.739.653) | (5.011.556.200) | (381.916.035) | | (5.577.211.888) |
| Tại ngày 31/12/2018 | 56.069.967.927 | 35.992.239.972 | 26.218.202.140 | 8.861.213.187 | 51.888.947.595 | 179.030.570.821 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 06/4/2018 | 642.024.952.098 | 63.217.481.982 | 27.791.082.213 | 4.465.286.846 | 227.761.540.462 | 965.260.343.601 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 626.695.091.270 | 52.318.249.041 | 23.851.064.954 | 3.108.785.923 | 218.891.166.759 | 924.864.357.947 |

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng
Đang chờ thanh lý

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 593.200.484.598 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng Thương mại.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

11. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Tài sản cố định khác | Cộng |
|--|----------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 06/4/2018 | 337.478.200 | 1.187.205.923 | 190.000.000 | 1.714.684.123 |
| Mua trong năm | | | | |
| Tại ngày 31/12/2018 | 337.478.200 | 1.187.205.923 | 190.000.000 | 1.714.684.123 |
| <i>Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i> | | 847.283.923 | | 847.283.923 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Tại ngày 06/4/2018 | 305.529.602 | 1.156.268.424 | 32.194.447 | 1.493.992.473 |
| Khấu hao trong năm | 12.421.071 | 27.604.167 | 27.972.225 | 67.997.463 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 317.950.673 | 1.183.872.591 | 60.166.672 | 1.561.989.936 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 06/4/2018 | 31.948.598 | 30.937.499 | 157.805.553 | 220.691.650 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 19.527.527 | 3.333.332 | 129.833.328 | 152.694.187 |

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản Dự án Thủy điện Sekong 3.

13. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

13a. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 2.816.091.500.296 | 2.527.739.591.263 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 5.482.996.312 | 6.135.174.139 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 234.696.718.446 | 222.515.740.986 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 170.938.969.805 | 152.639.123.533 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 138.962.172.975 | 147.143.403.112 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 253.716.692.112 | 288.077.394.502 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 331.702.181.576 | 251.213.074.603 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 610.381.202.287 | 505.592.187.377 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 11 | 89.897.310.846 | 91.245.411.556 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | 484.124.017 | 484.124.017 |
| Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà | 247.001.253 | 247.001.253 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn | 508.659.809.766 | 415.595.092.827 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 11.102.754.099 | 9.188.413.084 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà | 154.844.103.383 | 147.979.736.722 |
| Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa | 1.037.957.000 | 5.400.482.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà | 67.070.600.000 | 67.070.600.000 |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin | 5.009.920.074 | 4.097.729.222 |
| Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 10.1 | 137.783.309.197 | 131.776.137.540 |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|---|--------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long | 60.813.835.165 | 60.627.456.855 |
| Công ty TNHH Một thành viên Công trình Giao thông Sông Đà | 23.048.044.491 | 10.247.545.195 |
| Công ty TNHH Xekaman 3 | 13.640.090 | 13.640.090 |
| Công ty TNHH MTV tư vấn thiết kế Someco | 1.254.400.146 | 1.254.400.146 |
| Công ty cổ phần Sông Đà 10.9 | 8.943.757.256 | 6.492.991.211 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà - Jurong | - | 2.702.731.293 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 577.277.070.357 | 577.877.952.075 |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | 34.368.020.331 | 34.758.996.531 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | 19.058.747.224 | 18.819.927.983 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05 | 8.042.689.133 | 79.023.258.297 |
| Tổng công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam | 12.038.325.974 | 12.038.325.974 |
| Tổng công ty Cơ khí Xây dựng | 5.239.627.771 | 14.246.904.253 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Dầu khí Sông Đà | 1.408.723.077 | 16.793.505.111 |
| Công ty cổ phần Sông Đà 7 | 73.864.350.347 | 90.294.635.883 |
| Công ty Cổ phần Licogi 12 | 31.059.926.508 | 31.085.903.508 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà | 15.965.536.910 | 49.378.605.310 |
| Các nhà cung cấp khác | 376.231.123.082 | 231.437.889.225 |
| Cộng | 3.393.368.570.653 | 3.105.617.543.338 |

13b. Phải trả người bán dài hạn

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|--|--------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 534.260.755.750 | 670.728.175.151 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 1.086.331.251 | 4.904.150.455 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 11.852.955.628 | 14.135.479.595 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 45.064.319.840 | 65.112.655.925 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 68.702.989.675 | 72.240.129.224 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 102.202.816.251 | 114.635.654.367 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 76.451.502.701 | 131.855.406.487 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 127.441.949.306 | 146.698.104.676 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 11 | 9.948.735.511 | 10.942.288.511 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | 4.156.955.063 | 4.351.870.473 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 1.983.573.283 | 4.052.893.410 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà | 45.245.684.772 | 53.012.270.750 |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin | 1.758.904.122 | 1.770.399.466 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9 | 9.076.273.157 | 9.628.968.779 |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | 18.919.307.024 | 26.787.764.844 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long | 10.368.458.166 | 10.006.940.769 |
| Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà | | 593.197.420 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 114.449.412.564 | 154.348.990.730 |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Sông Đà | 8.388.694.656 | 9.108.091.024 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 7 | 56.152.431.196 | 58.673.637.744 |
| Công ty Cổ phần SDP | 3.061.708.000 | 3.702.910.000 |
| Công ty Cổ phần SCI | 10.452.369.667 | 24.469.990.962 |
| Công ty cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà | 4.302.246.888 | 4.637.550.848 |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng và Khai khoáng Việt Bắc | 6.341.035.112 | 6.851.229.090 |
| Các nhà cung cấp khác | 25.750.927.045 | 46.905.581.062 |
| Cộng | 648.710.168.314 | 825.077.165.881 |

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|---|------------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i> | 45.370.646.592 | 36.846.852.488 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 580.083.678 | 580.083.678 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Công ty TNHH Điện Xekaman1 | 22.171.254.431 | 13.647.460.327 |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 3 | 22.359.308.483 | 22.359.308.483 |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> | 12.974.296.567 | 15.503.704.618 |
| Ban quản lý Dự án thủy điện 4 | 2.233.353.000 | 2.233.353.000 |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Nhà Quốc Hội | 2.771.963.165 | 2.771.963.165 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến | 6.194.880.000 | 6.194.880.000 |
| Các đối tượng khác | 1.774.100.402 | 4.303.508.453 |
| Cộng | 58.344.943.159 | 52.350.557.106 |

11/01/2019 10:00:00

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCPC

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 06/4/2018 | | Số phát sinh trong năm | Tại ngày 31/12/2018 | |
|--|------------------------|-------------------|-------------------------|------------------------|-------------------|
| | Phải nộp | Phải thu | | Số phải nộp trong năm | Phải nộp |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 1.043.132.225 | | (595.138.015) | 3.316.112.464 | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 20.939.121.929 | | (20.939.121.929) | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 431.553.692 | 11.017.365 | (353.069.078) | 751.615.617 | 11.017.365 |
| Tiền thuế đất | 1.682.231.647 | | (4.444.334.242) | 728.637.371 | |
| Các loại thuế khác | 124.385.634 | | (5.000.000) | 121.385.634 | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 17.996.977.891 | | (18.684.653.801) | 562.113.420 | |
| Lợi nhuận còn lại nộp về ngân sách | 139.065.281.085 | | (42.299.028.734) | 96.766.252.351 | |
| Cộng | 181.282.684.103 | 11.017.365 | (87.320.345.799) | 102.246.116.857 | 11.017.365 |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Tổng công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

| | |
|---|-----|
| - Hoạt động xây lắp, bán điện | 10% |
| - Hoạt động dịch vụ | 10% |
| - Hoạt động cho thuê văn phòng | 10% |
| - Hoạt động cho thuê xe ô tô | 10% |
| - Hoạt động bán thiết bị nhập khẩu trong nước chưa sản xuất | 0% |

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tổng công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phí ban điều hành | 1.641.360.077 | 1.439.701.349 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 86.546.848.950 | 355.363.610.130 |
| Chi phí lãi trái phiếu phải trả | 344.186.301 | 33.910.136.986 |
| Chi phí công trình xây dựng | 129.071.212.727 | 137.278.800.605 |
| Chi phí thuê đất năm 2018 | 11.652.309.142 | |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 6.222.086.950 | 6.743.340.801 |
| Cộng | 235.478.004.147 | 534.735.589.871 |

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn

Là các khoản tiền cho thuê văn phòng khách hàng trả trước

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>166.302.518.748</i> | <i>153.987.731.045</i> |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 10.400.631.022 | 11.895.374.222 |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 155.901.887.726 | 142.092.356.823 |
| Cộng | 166.302.518.748 | 153.987.731.045 |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|--|--------------------------|------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | 193.442.675.905 | 244.613.747.753 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 1.285.342.364 | 1.286.770.429 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 168.420.093 | 15.699.083.901 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 193.860.000 | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 13.755.883.496 | 520.007.987 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 11 | 125.496.113 | 125.496.113 |
| Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà | 39.069.000 | 39.069.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A | 52.548.450 | 33.793.200 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến | 159.390.000 | 159.390.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà | 173.183.933.118 | 222.271.403.852 |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucerin | 51.435.000 | 51.435.000 |
| Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà | 13.200.000 | 13.200.000 |
| Công ty TNHH điện Xekaman 3 | 4.414.098.271 | 4.414.098.271 |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | 951.807.378.446 | 691.840.878.580 |
| Kinh phí công đoàn | 458.788.959 | 554.229.391 |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp | 589.107.885 | 492.797.975 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 21.657.976.820 | 15.443.125.102 |
| Các quỹ tự nguyện | 22.269.757.219 | 23.288.614.000 |
| Lãi vay NIB | | 8.702.906.204 |
| Lãi vay và các khoản phải trả Bộ Tài chính | 370.755.500.517 | 121.203.333.894 |
| Phải trả về cổ phần hoá | 901.280.000 | 901.280.000 |
| Các khoản chờ quyết toán cổ phần hóa | 475.244.873.145 | 475.244.873.145 |
| Phải trả về TSCĐ không cần dùng chờ bàn giao | | 9.787.915.164 |
| Phải trả Công ty Mua bán nợ - DATC | 1.947.947.214 | 1.695.454.546 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 57.982.146.687 | 34.526.349.159 |
| Cộng | 1.145.250.054.351 | 936.454.626.333 |

18b. Phải trả dài hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|---|------------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Sông Đà 2 đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần thủy điện Đăkrink | 600.000.000 | 600.000.000 |
| Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần tư vấn Sông Đà - tiền nhận ủy thác đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng | 2.400.000.000 | 2.400.000.000 |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 53.416.574.335 | 57.338.381.338 |
| Phải trả người ủy thác đầu tư | 51.359.220.000 | 51.525.100.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.057.354.335 | 2.057.354.335 |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu tái thiết tòa nhà HH4 | | 3.755.927.003 |
| Cộng | 59.416.574.335 | 63.338.381.338 |
| 19. Vay ngắn hạn/dài hạn | | |
| 19a. Vay ngắn hạn | | |
| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
| <i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i> | 310.778.496.409 | 253.124.413.607 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam | 286.231.063.848 | 122.916.039.682 |
| <i>Chi nhánh Sở Giao dịch I</i> | 53.894.031.990 | 63.472.939.539 |
| <i>Chi nhánh Hà Tây</i> | 232.337.031.858 | 59.443.100.143 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình | - | 11.567.554.262 |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt | 24.547.432.561 | 118.640.819.663 |
| <i>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</i> | 253.299.254 | 254.093.087 |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)</i> | 1.371.178.510.406 | 1.928.740.435.223 |
| Cộng | 1.682.210.306.069 | 2.182.118.941.917 |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

| | Tại ngày 06/4/2018 | Số tiền vay phát sinh trong năm | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại | Số tiền vay đã trả trong năm | Tại ngày 31/12/2018 |
|--|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i> | 253.124.413.607 | 628.788.965.768 | | | 571.134.882.966 | 310.778.496.409 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 122.916.039.682 | 604.241.533.207 | | | 440.926.509.041 | 286.231.063.848 |
| <i>Chi nhánh Sở Giao dịch I</i> | 63.472.939.539 | 116.313.644.080 | | | 125.892.551.629 | 53.894.031.990 |
| <i>Chi nhánh Hà Tây</i> | 59.443.100.143 | 487.927.889.127 | | | 315.033.957.412 | 232.337.031.858 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình | 11.567.554.262 | | | | 11.567.554.262 | |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt | 118.640.819.663 | 24.547.432.561 | | | 118.640.819.663 | 24.547.432.561 |
| <i>Vay ngắn hạn đến hạn trả</i> | 254.093.087 | | | | 793.833 | 253.299.254 |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | 1.928.740.435.223 | | 308.521.769.786 | 63.495.424.822 | 802.588.269.781 | 1.371.178.510.406 |
| Ngân hàng NIB | 482.622.857.625 | | 114.471.131.671 | 22.414.352.491 | 45.317.753.189 | 529.361.883.616 |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay thông thường | 97.945.795.781 | | 24.263.294.289 | (709.502.603) | 57.924.593.375 | 64.993.999.298 |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay đặc biệt | 2.982.711.735 | | 3.277.058.205 | | 2.982.711.735 | 3.277.058.205 |
| Ngân hàng Natixis | 333.020.572.367 | | 166.510.285.621 | 8.534.591.062 | 333.020.572.367 | 157.975.694.559 |
| Quỹ tích lũy nợ - Bộ Tài chính | 1.012.168.497.715 | | | 33.255.983.872 | 363.342.639.115 | 615.569.874.728 |
| Cộng | 2.182.118.941.917 | 628.788.965.768 | 308.521.769.786 | 63.495.424.822 | 1.373.723.946.580 | 1.682.210.306.069 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**19b. Vay dài hạn**

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng | 2.473.779.610.518 | 2.750.671.215.141 |
| Ngân hàng NIB | 76.314.582.004 | 201.092.856.499 |
| Ngân hàng Natixis | | 166.510.285.621 |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay thông thường | 2.322.311.182.140 | 2.305.698.662.967 |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay đặc biệt | 75.153.846.374 | 77.369.410.054 |
| Trái phiếu thường dài hạn (*) | 1.146.531.178.832 | 1.141.463.751.825 |
| Mệnh giá trái phiếu | 1.160.000.000.000 | 1.160.000.000.000 |
| Phí phát hành trái phiếu | (13.468.821.168) | (18.536.248.175) |
| Cộng | 3.620.310.789.350 | 3.892.134.966.966 |

(*) Là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi với kỳ hạn là 3 năm tính từ ngày 30 tháng 12 năm 2017 để tái cơ cấu các khoản nợ. Trái chủ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây, Ngân hàng TMCP Tiên phong và Ngân hàng TMCP Bảo Việt. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên của trái phiếu là 11%/năm, lãi suất áp dụng từ kỳ tính lãi tiếp theo của Trái phiếu được xác định tại ngày làm việc thứ 07 trước ngày đầu tiên của mỗi kỳ tính lãi, bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) công bố bởi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch) cộng biên độ 4%/năm. Tài sản đảm bảo là Cổ phiếu mà Tổng công ty Sông Đà nắm giữ bao gồm: SJD, SD5, SD6, SD9, SDT, SD2, SD3, SD4, SJS, SDC và MEC.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

| | Tổng nợ | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 31/12/2018 | | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 3.229.388.246.196 | 755.608.635.678 | 2.473.779.610.518 | |
| Vay dài hạn các tổ chức khác | 615.569.874.728 | 615.569.874.728 | | |
| Trái phiếu thường | 1.146.531.178.832 | | 1.146.531.178.832 | |
| Cộng | 4.991.489.299.756 | 1.371.178.510.406 | 3.620.310.789.350 | |
| Tại ngày 06/4/2018 | | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 3.667.243.152.649 | 916.571.937.508 | 687.788.444.978 | 2.062.882.770.163 |
| Vay dài hạn các tổ chức khác | 1.012.168.497.715 | 1.012.168.497.715 | | |
| Trái phiếu thường | 1.141.463.751.825 | | 1.141.463.751.825 | |
| Cộng | 5.820.875.402.189 | 1.928.740.435.223 | 1.829.252.196.803 | 2.062.882.770.163 |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

| | Tại ngày 06/4/2018 | Chênh lệch tỷ giá cuối năm | Số tiền vay đã trả trong năm | Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | Phân bổ chi phí phát hành Trái phiếu | Tại ngày 31/12/2018 |
|------------------------------|--------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--|--|--------------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng | 2.750.671.215.141 | 31.934.886.394 | 304.721.231 | 308.521.769.786 | | 2.473.779.610.518 |
| Ngân hàng NIB | 201.092.856.499 | (10.307.142.824) | | 114.471.131.671 | | 76.314.582.004 |
| Ngân hàng Natixis | 166.510.285.621 | | | 166.510.285.621 | | |
| Vay ADB - vay thông thường | 2.305.698.662.967 | 40.875.813.462 | | 24.263.294.289 | | 2.322.311.182.140 |
| Vay ADB - vay đặc biệt | 77.369.410.054 | 1.366.215.756 | 304.721.231 | 3.277.058.205 | | 75.153.846.374 |
| Trái phiếu thường | 1.141.463.751.825 | | | | (5.067.427.007) | 1.146.531.178.832 |
| Mệnh giá | 1.160.000.000.000 | | | | | 1.160.000.000.000 |
| Phí phát hành | (18.536.248.175) | | | | (5.067.427.007) | (13.468.821.168) |
| Cộng | 3.892.134.966.966 | 31.934.886.394 | 304.721.231 | 308.521.769.786 | (5.067.427.007) | 3.620.310.789.350 |

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Quỹ khen thưởng | Quỹ phúc lợi | Cộng |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Tại ngày 06/4/2018 | 19.279.319.286 | 6.840.365.682 | 26.119.684.968 |
| Chi quỹ trong năm | (7.157.500.000) | (4.568.350.954) | (11.725.850.954) |
| Tại ngày 31/12/2018 | 12.121.819.286 | 2.272.014.728 | 14.393.834.014 |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---------------------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 06/4/2018 | 4.495.371.120.000 | | 4.495.371.120.000 |
| Lợi nhuận trong năm | | 22.375.409.519 | 22.375.409.519 |
| Tại ngày 31/12/2018 | <u>4.495.371.120.000</u> | <u>22.375.409.519</u> | <u>4.517.746.529.519</u> |

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn nhà nước | 4.485.961.120.000 | 4.485.961.120.000 |
| Vốn đối tượng khác | 9.410.000.000 | 9.410.000.000 |
| Cộng | <u>4.495.371.120.000</u> | <u>4.495.371.120.000</u> |

21c. Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|-------------------------------------|---------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 449.537.112 | 449.537.112 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 449.537.112 | 449.537.112 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 449.537.112 | 449.537.112 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 449.537.112 | 449.537.112 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 449.537.112 | 449.537.112 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Ngoại tệ các loại

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 06/4/2018 |
|-----------------|---------------------|--------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 5.867,76 | 244.536,12 |
| Euro (EUR) | 0,01 | |
| Yên Nhật (¥) | 6,00 | |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ ngày 06/4/2018 đến 31/12/2018 | Năm 2017 |
|---------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 800.842.398.454 | 1.298.543.746.320 |
| Doanh thu bán điện | 299.367.882.779 | 356.093.480.475 |
| Doanh thu bán thiết bị | 95.061.976.534 | 321.789.282.418 |
| Doanh thu cho thuê văn phòng | 63.412.889.693 | 68.939.741.170 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 40.483.328.895 | 53.561.618.332 |
| Cộng | 1.299.168.476.355 | 2.098.927.868.715 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Từ ngày 06/4/2018 đến 31/12/2018 | Năm 2017 |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 774.809.381.912 | 1.274.513.451.636 |
| Giá vốn kinh doanh điện | 299.367.882.779 | 356.093.480.475 |
| Giá vốn thiết bị | 95.061.976.534 | 321.789.282.418 |
| Giá vốn cho thuê văn phòng | 53.986.202.238 | 43.109.490.626 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 14.036.178.360 | 10.277.808.973 |
| Cộng | 1.237.261.621.823 | 2.005.783.514.128 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ ngày 06/4/2018 đến 31/12/2018 | Năm 2017 |
|--|-------------------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi | 9.907.586.928 | 3.197.518.020 |
| Lãi tiền cho vay | 140.497.218.241 | 229.709.261.795 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 312.791.896.345 | 203.808.329.376 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 7.156.648.121 | 8.420.159.976 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 23.473.878.349 | 10.982.042.042 |
| Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác | 18.512.018.000 | 113.918.832.118 |
| Doanh thu khác | | 1.059.760.439 |
| Cộng | 512.339.245.984 | 571.095.903.766 |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

| | Từ ngày 06/4/2018 đến 31/12/2018 | Năm 2017 |
|---|-------------------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay | 128.320.715.040 | 236.897.578.132 |
| Chi phí lãi trái phiếu | 97.588.709.200 | 142.751.267.236 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 31.352.185.895 | 8.286.577.713 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 29.799.156.188 |
| Phí lưu ký chứng khoán | | 3.139.974.411 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn | 179.962.834.592 | |
| Chi phí tài chính khác | 787.199.992 | 1.739.541.551 |
| Cộng | 438.011.644.719 | 422.614.095.231 |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ ngày 06/4/2018 đến 31/12/2018 | Năm 2017 |
|--|-------------------------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 27.390.195.693 | 43.523.406.112 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 644.987.526 | 1.624.866.266 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.924.351.133 | 546.376.353 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.029.747.399 | 3.811.115.094 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.295.115.654 | 2.977.682.334 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi | 59.135.637.653 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.898.830.761 | 9.425.879.786 |
| Chi phí bằng tiền khác | 10.792.795.902 | 13.986.200.506 |
| Cộng | 116.111.661.721 | 75.895.526.451 |
| Chi phí quản lý các năm trước chưa phân bổ (xem thuyết minh V.9b) | 12.343.204.362 | 9.802.097.868 |
| Trích trước chi phí quản lý năm trước (xem thuyết minh V.16) | 1.439.701.349 | (878.228.131) |
| Kết chuyển vào kết quả kinh doanh năm nay | 111.098.620.845 | 74.347.135.834 |
| Trích trước chi phí quản lý năm sau (xem thuyết minh V.16) | 1.641.360.077 | |
| Chi phí chờ kết chuyển sang năm sau (xem thuyết minh V.9b) | 17.557.903.966 | 10.472.260.354 |

6. Thu nhập khác

| | Từ ngày 06/4/2018 đến 31/12/2018 | Năm 2017 |
|--|-------------------------------------|----------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 411.410.097 | |
| Phí y tế và bảo vệ công trình | 1.268.262.933 | 1.384.047.967 |
| Phí chuyển tiền chi hộ các đơn vị | 25.167.504 | 47.934.163 |
| Tiền thu tưới nước chống bụi | | 309.835.632 |
| Các khoản khác | 483.198.739 | 2.502.411.590 |
| Cộng | 2.188.039.273 | 4.244.229.352 |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

7. Chi phí khác

| | Từ ngày 06/4/2018 đến 31/12/2018 | Năm 2017 |
|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| Lỗ thanh lý tài sản cố định | | 323.165.623 |
| Chi phí tưới nước chống bụi | | 309.835.632 |
| Phạt nộp chậm thuế | 1.055.331.745 | |
| Phạt chậm nộp lợi nhuận về NSNN | 2.526.966.305 | |
| Phạt hành chính | 72.736.219 | |
| Phí y tế và bảo vệ công trình | 1.268.262.933 | 1.384.047.967 |
| Phí chuyển tiền | 25.167.504 | 47.934.163 |
| Chi phí khác | | 1.199.375.800 |
| Cộng | 4.948.464.706 | 3.264.359.185 |

8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Tổng công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

| | Từ ngày 06/4/2018 đến 31/12/2018 | Năm 2017 |
|--|-------------------------------------|----------------|
| Lãi vay nhập gốc | | 39.871.170.019 |
| Lãi cho vay nhập gốc | 47.890.562.774 | 64.334.089.984 |
| Thu hồi tiền cho vay bằng bù trừ công nợ | | 23.986.134.476 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong năm là 872.030.107 VND

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|--------------------|
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cản Đơn | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | Công ty con |
| Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 11 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần điện Việt Lào | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie | Công ty liên kết |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Tổng Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6 và V.13, V.14 và V.18.

15-6
HAI
G T
MH
VA
C
HA N
A - T

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.
- Lĩnh vực Thủy điện: Sản xuất và bán điện thương phẩm
- Lĩnh vực khác: Cung cấp các dịch vụ cho thuê văn phòng, bán thiết bị và các dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

| | <u>Lĩnh vực Xây lắp</u> | <u>Lĩnh vực Thủy điện</u> | <u>Lĩnh vực khác</u> | <u>Cộng</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Từ ngày 06/4/2018 đến ngày 31/12/2018 | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 800.842.398.454 | 299.367.882.779 | 198.958.195.122 | 1.299.168.476.355 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | | | | |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>800.842.398.454</u> | <u>299.367.882.779</u> | <u>198.958.195.122</u> | <u>1.299.168.476.355</u> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | <u>26.033.016.542</u> | | <u>35.873.837.990</u> | 61.906.854.532 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | (111.098.620.845) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | (49.191.766.313) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 512.339.245.984 |
| Chi phí tài chính | | | | (438.011.644.719) |
| Thu nhập khác | | | | 2.188.039.273 |
| Chi phí khác | | | | (4.948.464.706) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | <u>22.375.409.519</u> |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | | <u>-</u> |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | <u>18.611.167.935</u> | <u>6.957.156.553</u> | <u>4.623.686.744</u> | <u>30.192.011.232</u> |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 06 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

| | Lĩnh vực Xây lắp | Lĩnh vực Thủy điện | Lĩnh vực khác | Cộng |
|--|--------------------|--------------------|-----------------|---------------------------|
| Tại ngày 31/12/2018 | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 9.022.987.316.381 | 70.827.586.298 | 30.778.613.689 | 9.124.593.516.368 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | | | | |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | 6.528.042.219.108 |
| Tổng tài sản | | | | 15.652.635.735.476 |
| | | | | |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 10.313.599.302.977 | 508.659.809.766 | 201.526.650.397 | 11.023.785.763.140 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | | | | |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | 111.103.442.817 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 11.134.889.205.957 |
| | | | | |
| Tại ngày 06/4/2018 | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 9.741.959.066.151 | | 31.724.127.133 | 9.773.683.193.284 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | | | | |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | 6.680.801.564.679 |
| Tổng tài sản | | | | 16.454.484.757.963 |
| | | | | |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 11.170.759.947.293 | 415.595.092.827 | 185.580.148.643 | 11.771.935.188.763 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | | | | |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | 187.178.449.200 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 11.959.113.637.963 |

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

| | Năm nay |
|--------------------|--------------------------|
| Khu vực trong nước | 861.472.688.722 |
| Khu vực nước ngoài | 437.695.787.633 |
| Cộng | 1.299.168.476.355 |

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Lập, ngày 10 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu

Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn